CÔNG ĐOÀN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
**CÔNG ĐOÀN TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Số: 90 /QĐ-CĐĐHCN

*Thành Phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 12 năm 2023*

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc khen thưởng các tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào lao động giỏi và xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh Năm học 2022 – 2023**

**BAN THƯỜNG VỤ CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Quyết định số 188/QĐ-CĐCT ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Ban thường vụ Công Đoàn Công Thương Việt Nam về việc công nhận Ban Chấp hành Công đoàn Cơ sở Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM nhiệm kỳ 2023-2028;*

*Căn cứ vào Qui chế Tài chính của Công đoàn Cơ sở Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM;*

*Theo đề nghị của Văn phòng Công đoàn.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay công nhận 35 tổ công đoàn đạt danh hiệu Tổ công đoàn vững mạnh và 237 đoàn viên đạt danh hiệu công đoàn viên xuất sắc năm học 2022 - 2023 (phụ lục kèm theo quyết định)

**Điều 2.** Tiền thưởng thưởng cho Tổ công đoàn xuất sắc là 417,000 đồng/tổ.

Tiền thưởng công đoàn viên xuất sắc là 208.500 đồng/người.

Tổng số tiền thưởng thưởng là: 64,009,500 (Sáu mươi bốn triệu không trăm lẻ chín ngàn năm trăm đồng)

**Điều 3.** Văn phòng Công đoàn, Ủy viên phụ trách tài chính và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Lưu VPCĐ.

**TM. BAN THƯỜNG VỤ**
**CHỦ TỊCH**

CÔNG ĐOÀN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
BCH CÔNG ĐOÀN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH

**Lê Ngọc Sơn**

# Danh Sách Tập Thể Tổ Công Đoàn Vững Mạnh

**(Kèm theo quyết định số: 90 QĐ/CĐĐHCN ngày 05 tháng 12 năm 2023)**

| TT | Tổ Công Đoàn | Tiền Thưởng | TTCĐ Ký Nhận |
|---|---|---|---|
| 1 | Khoa CN Cơ khí | 417,000 | |
| 2 | Khoa Thương mại Du lịch | 417,000 | |
| 3 | Khoa Công nghệ Điện tử | 417,000 | |
| 4 | Khoa May thời trang | 417,000 | |
| 5 | Trung tâm Thư viên | 417,000 | |
| 6 | Khoa Công nghệ Nhiệt lạnh | 417,000 | |
| 7 | Phòng Đào Tạo | 417,000 | |
| 8 | Phòng Tài chính - Kế toán | 417,000 | |
| 9 | Phòng CTCT&HTSV | 417,000 | |
| 10 | Phòng Quản lý Khoa học - HTQT | 417,000 | |
| 11 | Trung tâm Thông tin - Truyên thông và VPĐH | 417,000 | |
| 12 | Khoa Công nghệ Thông tin | 417,000 | |
| 13 | Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và Thể chất | 417,000 | |
| 14 | Khoa Ngoại Ngữ | 417,000 | |
| 15 | Khoa Công nghệ Động lực | 417,000 | |
| 16 | Khoa Khoa học Cơ bản | 417,000 | |
| 17 | Viện Khoa học Công nghệ & QLMT | 417,000 | |
| 18 | Khoa Kỹ thuật Xây dựng | 417,000 | |
| 19 | Khoa Quản trị Kinh doanh | 417,000 | |
| 20 | Khoa Lý luận Chính trị | 417,000 | |
| 21 | Khoa CN Hóa học | 417,000 | |
| 22 | Trung tâm Quản trị hệ thống | 417,000 | |
| 23 | Khoa Luật | 417,000 | |
| 24 | Khoa Công nghệ Điện | 417,000 | |
| 25 | Viện Tài chính Kế toán | 417,000 | |
| 26 | Viện Đào tạo quốc tế và Sau đại học | 417,000 | |
| 27 | Phòng Tổ Chức Hành Chính | 417,000 | |
| 28 | Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng | 417,000 | |
| 29 | Viện Công nghệ Sinh học & Thực phẩm | 417,000 | |
| 30 | Phòng Quản lý ký túc xá | 417,000 | |
| 31 | Nhà xuất bản | 417,000 | |
| 32 | Phòng Kế hoạch - Đầu tư | 417,000 | |
| 33 | Phòng Tổng hợp - Phân hiệu QN | 417,000 | |
| 34 | Phòng Giáo vụ &Công tác sinh viên - PH QN | 417,000 | |
| 35 | Khoa Khoa học Cơ bản - Phân hiệu QN | 417,000 | |
| Tổng | | 14,595,000 | |

(Mười bốn triệu năm trăm chín mươi lăm ngàn đồng )

**Người lập biểu**

**Lâm Huỳnh Đình Nguyên**

**TM. BAN THƯỜNG VỤ**
**CHỦ TỊCH**

**Lê Ngọc Sơn**

# Danh Sách Cá Nhân Công Đoàn Viên Xuất Sắc

**(Kèm theo quyết định số: 90 QĐ/CĐĐHCN ngày 05 tháng 12 năm 2023)**

| TT | Họ Và Tên | Đơn Vị | GK-ĐVXS | Tiền Thưởng | Ký Nhận |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Phan Hồng Hải | Ban Giám hiệu | X | 208,500 | |
| 2 | Huỳnh Trung Hiếu | Ban Giám hiệu | X | 208,500 | |
| 3 | Đàm Sao Mai | Ban Giám hiệu | X | 208,500 | |
| 4 | Nguyễn Xuân Hồng | Ban Giám hiệu | X | 208,500 | |
| 5 | Lê Văn Tán | Ban Giám hiệu | X | 208,500 | |
| 6 | Phạm Thị Oanh | Khoa Khoa học Cơ bản | X | 208,500 | |
| 7 | Ngô Ngọc Hưng | Khoa Khoa học Cơ bản | X | 208,500 | |
| 8 | Nguyễn Đức Phương | Khoa Khoa học Cơ bản | X | 208,500 | |
| 9 | Nguyễn Thị Phượng | Khoa Khoa học Cơ bản | X | 208,500 | |
| 10 | Lý Thanh Bình | Khoa Khoa học Cơ bản | X | 208,500 | |
| 11 | Võ Hoàng Trụ | Khoa Khoa học Cơ bản | X | 208,500 | |
| 12 | Bùi Văn Liêm | Khoa Khoa học Cơ bản | X | 208,500 | |
| 13 | Nguyễn Đức Nam | Khoa Công nghệ Cơ khí | X | 208,500 | |
| 14 | Nguyễn Tiến Dũng | Khoa Công nghệ Cơ khí | X | 208,500 | |
| 15 | Đường Công Truyền | Khoa Công nghệ Cơ khí | X | 208,500 | |
| 16 | Hoàng Long Vương | Khoa Công nghệ Cơ khí | X | 208,500 | |
| 17 | Lâm Thanh Danh | Khoa Công nghệ Cơ khí | X | 208,500 | |
| 18 | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh | Khoa Công nghệ Cơ khí | X | 208,500 | |
| 19 | Nguyễn Chí Trung | Khoa Công nghệ Cơ khí | X | 208,500 | |
| 20 | Nguyễn Trường Giang | Khoa Công nghệ Cơ khí | X | 208,500 | |
| 21 | Nguyễn Khoa Triều | Khoa Công nghệ Cơ khí | X | 208,500 | |
| 22 | Trần Ngọc Đăng Khoa | Khoa Công nghệ Cơ khí | X | 208,500 | |
| 23 | Nguyễn Thị Mỹ Dung | Khoa Công nghệ Cơ khí | X | 208,500 | |
| 24 | Châu Ngọc Lê | Khoa Công nghệ Cơ khí | X | 208,500 | |
| 25 | Nguyễn Trung Dũng | Khoa Công nghệ Điện | X | 208,500 | |
| 26 | Nguyễn Anh Tuấn | Khoa Công nghệ Điện | X | 208,500 | |
| 27 | Võ Tấn Lộc | Khoa Công nghệ Điện | X | 208,500 | |
| 28 | Phạm Công Duy | Khoa Công nghệ Điện | X | 208,500 | |
| 29 | Lê Văn Đại | Khoa Công nghệ Điện | X | 208,500 | |
| 30 | Phùng Văn Thắng | Khoa Công nghệ Điện | X | 208,500 | |
| 31 | Nguyễn Ngọc Anh | Khoa Công nghệ Điện | X | 208,500 | |
| 32 | Dương Thanh Long | Khoa Công nghệ Điện | X | 208,500 | |
| 33 | Nguyễn Ngọc Anh Tuấn | Khoa Công nghệ Điện | X | 208,500 | |
| 34 | Trần Thanh Ngọc | Khoa Công nghệ Điện | X | 208,500 | |
| 35 | Nguyễn Hoài Thương | Khoa Công nghệ Điện | X | 208,500 | |
| 36 | Nguyễn Quân | Khoa Công nghệ Điện | X | 208,500 | |
| 37 | Hồ Trọng Du | Khoa Công nghệ Động lực | X | 208,500 | |
| 38 | Đinh Thị Thu Hà | Khoa Công nghệ Động lực | X | 208,500 | |
| 39 | Đinh Quốc Khánh | Khoa Công nghệ Động lực | X | 208,500 | |
| 40 | Đỗ Văn Năng | Khoa Công nghệ Động lực | X | 208,500 | |
| 41 | Trần Thị Kim Phượng | Khoa Công nghệ Động lực | X | 208,500 | |
| 42 | Đặng Quang Minh | Khoa Công nghệ Điện tử | X | 208,500 | |

| TT | Họ Và Tên | Đơn Vị | GK-ĐVXS | Tiền Thưởng | Ký Nhận |
|---|---|---|---|---|---|
| 43 | Nguyễn Thị Hồng Hà | Khoa Công nghệ Điện tử | X | 208,500 | |
| 44 | Trần Minh Chính | Khoa Công nghệ Điện tử | X | 208,500 | |
| 45 | Lê Thị Thu Hương | Khoa Công nghệ Điện tử | X | 208,500 | |
| 46 | Mạc Đức Dũng | Khoa Công nghệ Điện tử | X | 208,500 | |
| 47 | Nguyễn Tấn Lộc | Khoa Công nghệ Điện tử | X | 208,500 | |
| 48 | Nguyễn Thanh Đăng | Khoa Công nghệ Điện tử | X | 208,500 | |
| 49 | Trương Năng Toàn | Khoa Công nghệ Điện tử | X | 208,500 | |
| 50 | Phạm Thị Phương Hồng | Khoa Công nghệ Điện tử | X | 208,500 | |
| 51 | Lê Minh Hùng | Khoa Luật | X | 208,500 | |
| 52 | Lê Văn Thắng | Khoa Luật | X | 208,500 | |
| 53 | Lương Thị Thùy Dương | Khoa Luật | X | 208,500 | |
| 54 | Nguyễn Lê Thành Minh | Khoa Luật | X | 208,500 | |
| 55 | Bùi Thị Hảo | Khoa Lý luận Chính trị | X | 208,500 | |
| 56 | Nguyễn Thị Minh Phương | Khoa Lý luận Chính trị | X | 208,500 | |
| 57 | Nguyễn Thị Thúy Quyên | Khoa Lý luận Chính trị | X | 208,500 | |
| 58 | Bùi Văn Như | Khoa Lý luận Chính trị | X | 208,500 | |
| 59 | Đỗ Thị Hiện | Khoa Lý luận Chính trị | X | 208,500 | |
| 60 | Nguyễn Mậu Tùng | Khoa Công nghệ May - Thời trang | X | 208,500 | |
| 61 | Nguyễn Thị Hằng | Khoa Công nghệ May - Thời trang | X | 208,500 | |
| 62 | Nguyễn Thị Mỹ Chiên | Khoa Công nghệ May - Thời trang | X | 208,500 | |
| 63 | Nguyễn Ngọc Xuân Hoa | Khoa Công nghệ May - Thời trang | X | 208,500 | |
| 64 | Đinh Thị Hoa | Khoa Ngoại ngữ | X | 208,500 | |
| 65 | Lê Phạm Thiên Thư | Khoa Ngoại ngữ | X | 208,500 | |
| 66 | Vũ Thúy Nhiễu | Khoa Ngoại ngữ | X | 208,500 | |
| 67 | Nguyễn Thị Việt | Khoa Ngoại ngữ | X | 208,500 | |
| 68 | Phạm Thị Xuân Trinh | Khoa Ngoại ngữ | X | 208,500 | |
| 69 | Lê Thị Thúy | Khoa Ngoại ngữ | X | 208,500 | |
| 70 | Nguyễn Thị Diễm Thi | Khoa Ngoại ngữ | X | 208,500 | |
| 71 | Lê Thị Cẩm Tú | Khoa Ngoại ngữ | X | 208,500 | |
| 72 | Đỗ Thị Kim Hiếu | Khoa Ngoại ngữ | X | 208,500 | |
| 73 | Lê Thị Thiên Phước | Khoa Ngoại ngữ | X | 208,500 | |
| 74 | Đoàn Thị Hồng Hải | Khoa Công nghệ Nhiệt lạnh | X | 208,500 | |
| 75 | Trần Đình Anh Tuấn | Khoa Công nghệ Nhiệt lạnh | X | 208,500 | |
| 76 | Đỗ Xuân Hương | Khoa Công nghệ Nhiệt lạnh | X | 208,500 | |
| 77 | Lê Thị Bích Nguyệt | Khoa Công nghệ Nhiệt lạnh | X | 208,500 | |
| 78 | Lê Đức Lâm | Khoa Quản trị Kinh doanh | X | 208,500 | |
| 79 | Nguyễn Thành Long | Khoa Quản trị Kinh doanh | X | 208,500 | |
| 80 | Nguyễn Ngọc Long | Khoa Quản trị Kinh doanh | X | 208,500 | |
| 81 | Nguyễn Văn Thanh Trường | Khoa Quản trị Kinh doanh | X | 208,500 | |
| 82 | Lê Nguyên | Khoa Quản trị Kinh doanh | X | 208,500 | |
| 83 | Nguyễn Ngọc Hiền | Khoa Quản trị Kinh doanh | X | 208,500 | |
| 84 | Nguyễn Đức Lộc | Khoa Quản trị Kinh doanh | X | 208,500 | |
| 85 | Nguyễn Ngọc Hoa | Khoa Quản trị Kinh doanh | X | 208,500 | |
| 86 | Lương Thị Minh Hương | Khoa Quản trị Kinh doanh | X | 208,500 | |
| 87 | Nguyễn Ngọc Thức | Khoa Quản trị Kinh doanh | X | 208,500 | |

| TT | Họ Và Tên | Đơn Vị | GK-ĐVXS | Tiền Thưởng | Ký Nhận |
|---|---|---|---|---|---|
| 88 | Bùi Huy Khôi | Khoa Quản trị Kinh doanh | X | 208,500 | |
| 89 | Nguyễn Hà Thạch | Khoa Quản trị Kinh doanh | X | 208,500 | |
| 90 | Phùng Tiến Dũng | Khoa Quản trị Kinh doanh | X | 208,500 | |
| 91 | Phạm Thị Hồng Ngọc | Khoa Quản trị Kinh doanh | X | 208,500 | |
| 92 | Bùi Thành Khoa | Khoa Thương mại Du lịch | X | 208,500 | |
| 93 | Trương Công Hậu | Khoa Thương mại Du lịch | X | 208,500 | |
| 94 | Nguyễn Thị Hương | Khoa Thương mại Du lịch | X | 208,500 | |
| 95 | Nguyễn Thanh Bình | Khoa Thương mại Du lịch | X | 208,500 | |
| 96 | Lê Hữu Hùng | Khoa Thương mại Du lịch | X | 208,500 | |
| 97 | Phan Thị Thu Trang | Khoa Thương mại Du lịch | X | 208,500 | |
| 98 | Đặng Ngọc Hà | Khoa Thương mại Du lịch | X | 208,500 | |
| 99 | Nguyễn Thị Sáu | Khoa Thương mại Du lịch | X | 208,500 | |
| 100 | Võ Thị Thu Thủy | Khoa Thương mại Du lịch | X | 208,500 | |
| 101 | Vũ Trọng Hiền | Viện Tài chính Kế toán | X | 208,500 | |
| 102 | Phan Thị Như Hồng | Viện Tài chính Kế toán | X | 208,500 | |
| 103 | Lê Thúy Ngân | Viện Tài chính Kế toán | X | 208,500 | |
| 104 | Nguyễn Quý Hiệp | Viện Tài chính Kế toán | X | 208,500 | |
| 105 | Lại Cao Mai Phương | Viện Tài chính Kế toán | X | 208,500 | |
| 106 | Đoàn Văn Đính | Viện Tài chính Kế toán | X | 208,500 | |
| 107 | Nguyễn Thị Thu Hoàn | Viện Tài chính Kế toán | X | 208,500 | |
| 108 | Nguyễn Thị Thanh Thủy | Viện Tài chính Kế toán | X | 208,500 | |
| 109 | Võ Thúy Hà | Viện Tài chính Kế toán | X | 208,500 | |
| 110 | Lăng Thị Minh Thảo | Viện Tài chính Kế toán | X | 208,500 | |
| 111 | Vũ Phương Hạnh | Viện Tài chính Kế toán | X | 208,500 | |
| 112 | Trần Duy Vũ Ngọc Lan | Viện Tài chính Kế toán | X | 208,500 | |
| 113 | Nguyễn Băng Trinh | Viện Tài chính Kế toán | X | 208,500 | |
| 114 | Nguyễn Tài Yên | Viện Tài chính Kế toán | X | 208,500 | |
| 115 | Nguyễn Quốc Nhất | Viện Tài chính Kế toán | X | 208,500 | |
| 116 | Phạm Thị Lý | Viện Tài chính Kế toán | X | 208,500 | |
| 117 | Phạm Lê Hiếu Nguyên | Viện Tài chính Kế toán | X | 208,500 | |
| 118 | Huỳnh Nhật Tâm | Viện Tài chính Kế toán | X | 208,500 | |
| 119 | Nguyễn Thị Minh Khoa | Khoa Công nghệ Thông tin | X | 208,500 | |
| 120 | Võ Quang Hoàng Khang | Khoa Công nghệ Thông tin | X | 208,500 | |
| 121 | Trương Vĩnh Linh | Khoa Công nghệ Thông tin | X | 208,500 | |
| 122 | Nguyễn Trọng Tiến | Khoa Công nghệ Thông tin | X | 208,500 | |
| 123 | Võ Công Minh | Khoa Công nghệ Thông tin | X | 208,500 | |
| 124 | Nguyễn Ngọc Phượng | Khoa Công nghệ Thông tin | X | 208,500 | |
| 125 | Ngô Hữu Dũng | Khoa Công nghệ Thông tin | X | 208,500 | |
| 126 | Giang Thanh Trọn | Khoa Công nghệ Thông tin | X | 208,500 | |
| 127 | Nguyễn Hữu Quang | Khoa Công nghệ Thông tin | X | 208,500 | |
| 128 | Lê Nhật Duy | Khoa Công nghệ Thông tin | X | 208,500 | |
| 129 | Nguyễn Văn Nam | Khoa Kỹ thuật Xây dựng | X | 208,500 | |
| 130 | Nguyễn Thị Phương Linh | Khoa Kỹ thuật Xây dựng | X | 208,500 | |
| 131 | Nguyễn Thanh Việt | Khoa Kỹ thuật Xây dựng | X | 208,500 | |
| 132 | Nguyễn Văn Cường | Khoa Công nghệ Hóa học | X | 208,500 | |

| TT | Họ Và Tên | Đơn Vị | GK-ĐVXS | Tiền Thưởng | Ký Nhận |
|---|---|---|---|---|---|
| 133 | Nguyễn Quốc Thắng | Khoa Công nghệ Hóa học | X | 208,500 | |
| 134 | Trần Thị Hồng | Khoa Công nghệ Hóa học | X | 208,500 | |
| 135 | Đỗ Quý Diễm | Khoa Công nghệ Hóa học | X | 208,500 | |
| 136 | Trương Văn Minh | Khoa Công nghệ Hóa học | X | 208,500 | |
| 137 | Nguyễn Văn Trọng | Khoa Công nghệ Hóa học | X | 208,500 | |
| 138 | Khưu Châu Quang | Khoa Công nghệ Hóa học | X | 208,500 | |
| 139 | Lê Nhất Thống | Khoa Công nghệ Hóa học | X | 208,500 | |
| 140 | Nguyễn Trọng Tăng | Khoa Công nghệ Hóa học | X | 208,500 | |
| 141 | Nguyễn Thị Thanh Tâm | Khoa Công nghệ Hóa học | X | 208,500 | |
| 142 | Lê Thị Tiểu Nhi | Nhà xuất bản | X | 208,500 | |
| 143 | Phạm Thị Huyền Cầm | Phòng Đào tạo | X | 208,500 | |
| 144 | Đỗ Thị Hải | Phòng Đào tạo | X | 208,500 | |
| 145 | Nguyễn Xuân Mãi | Phòng Đào tạo | X | 208,500 | |
| 146 | Nguyễn Trung Nhân | Phòng Đào tạo | X | 208,500 | |
| 147 | Trần Thị Huế Chi | Phòng Đào tạo | X | 208,500 | |
| 148 | Vũ Thị Lan | Phòng Dịch vụ | X | 208,500 | |
| 149 | Lê Thị Thanh | Phòng Dịch vụ | X | 208,500 | |
| 150 | Vũ Thị Thơm | Phòng Dịch vụ | X | 208,500 | |
| 151 | Lê Thị Hồng Mến | Phòng Dịch vụ | X | 208,500 | |
| 152 | Lê Thị Hải Yến | Phòng Dịch vụ | X | 208,500 | |
| 153 | Trình Thị Huế | Phòng Dịch vụ | X | 208,500 | |
| 154 | Nguyễn Thị Xuân Thủy | Phòng Dịch vụ | X | 208,500 | |
| 155 | Nguyễn Thị Thanh Toan | Phòng Dịch vụ | X | 208,500 | |
| 156 | Dương Tiến Đoàn | Phòng Dịch vụ | X | 208,500 | |
| 157 | Nguyễn Huy Phúc | Phòng KT&BĐ Chất lượng | X | 208,500 | |
| 158 | Phạm Quang Thắng | Phòng KT&BĐ Chất lượng | X | 208,500 | |
| 159 | Trần Thị Kim Luyến | Phòng KT&BĐ Chất lượng | X | 208,500 | |
| 160 | Hồ Thị Cẩm Nhung | Phòng Kế hoạch - Đầu tư | X | 208,500 | |
| 161 | Trần Đức Tiệp | Phòng Kế hoạch - Đầu tư | X | 208,500 | |
| 162 | Trần Thanh Hải | Phòng Kế hoạch - Đầu tư | X | 208,500 | |
| 163 | Thái Đình Tuấn | Phòng Quản lý Ký túc xá | X | 208,500 | |
| 164 | Phạm Văn Hùng | Phòng Quản lý Ký túc xá | X | 208,500 | |
| 165 | Trần Văn Mừng | Phòng Quản lý Ký túc xá | X | 208,500 | |
| 166 | Cầm Tú An | Phòng Quản lý Ký túc xá | X | 208,500 | |
| 167 | Nguyễn Thị Dạ Uyên | Phòng Quản lý Ký túc xá | X | 208,500 | |
| 168 | Nguyễn Phúc Thùy Dương | Phòng Quản lý Khoa học - HTQT | X | 208,500 | |
| 169 | Nguyễn Thị Hoài Tân | Phòng Quản lý Khoa học - HTQT | X | 208,500 | |
| 170 | Trinh Ngọc Nam | Phòng Quản lý Khoa học - HTQT | X | 208,500 | |
| 171 | Nguyễn Qúy Tuấn | Phòng Quản trị | X | 208,500 | |
| 172 | Ngô Bá Hưng | Phòng Quản trị | X | 208,500 | |
| 173 | Vũ Đình Mong | Phòng Quản trị | X | 208,500 | |
| 174 | Đinh Hồng Nam | Phòng Quản trị | X | 208,500 | |
| 175 | Nguyễn Thị Tuyết Nhung | Viện Đào tạo quốc tế và Sau đại học | X | 208,500 | |
| 176 | Huỳnh Nguyễn Tường An | Viện Đào tạo quốc tế và Sau đại học | X | 208,500 | |
| 177 | Lê Ngọc Sơn | Viện Đào tạo quốc tế và Sau đại học | X | 208,500 | |

| TT | Họ Và Tên | Đơn Vị | GK-ĐVXS | Tiền Thưởng | Ký Nhận |
|---|---|---|---|---|---|
| 178 | Trần Thị Hoàng Hà | Viện Đào tạo quốc tế và Sau đại học | X | 208,500 | |
| 179 | Trần Thị Tình | Phòng CTCT&HTSV | X | 208,500 | |
| 180 | Nguyễn Thị Dinh | Phòng CTCT&HTSV | X | 208,500 | |
| 181 | Đoàn Công Thuệ | Phòng CTCT&HTSV | X | 208,500 | |
| 182 | Nguyễn Xuân Bản | Phòng CTCT&HTSV | X | 208,500 | |
| 183 | Nguyễn Thị Xuân Thảo | Phòng CTCT&HTSV | X | 208,500 | |
| 184 | Hoàng Đơ | Phòng CTCT&HTSV | X | 208,500 | |
| 185 | Phạm Ngân Trang | Phòng Tài chính Kế toán | X | 208,500 | |
| 186 | Nguyễn Thị Hiền | Phòng Tài chính Kế toán | X | 208,500 | |
| 187 | Phạm Thị Thùy Trang | Phòng Tài chính Kế toán | X | 208,500 | |
| 188 | Phạm Thị Ánh Tuyền | Phòng Tài chính Kế toán | X | 208,500 | |
| 189 | Nguyễn Thị Hoàng Yến | Phòng Tài chính Kế toán | X | 208,500 | |
| 190 | Nguyễn Đình Hiền | Phòng Tài chính Kế toán | X | 208,500 | |
| 191 | Đào Thị Hải | Phòng Tài chính Kế toán | X | 208,500 | |
| 192 | Phạm Thị Quế Minh | Phòng Tài chính Kế toán | X | 208,500 | |
| 193 | Đỗ Khoa Thúy Kha | Phòng Tổ chức Hành chính | X | 208,500 | |
| 194 | Lê Thanh Bình | Phòng Tổ chức Hành chính | X | 208,500 | |
| 195 | Nguyễn Thị Thúy Hiền | Phòng Tổ chức Hành chính | X | 208,500 | |
| 196 | Nguyễn Thị Thu Hà | Phòng Tổ chức Hành chính | X | 208,500 | |
| 197 | Phạm Trung Kiên | Phòng Tổ chức Hành chính | X | 208,500 | |
| 198 | Lê Thị Thanh Hoa | Phòng Tổ chức Hành chính | X | 208,500 | |
| 199 | Trần Văn Dũng | Trung tâm Giáo dục Quốc phòng & thể chất | X | 208,500 | |
| 200 | Nguyễn Thanh Liêm | Trung tâm Giáo dục Quốc phòng & thể chất | X | 208,500 | |
| 201 | Hồ Văn Huy | Trung tâm Giáo dục Quốc phòng & thể chất | X | 208,500 | |
| 202 | Nguyễn Minh Luận | Trung tâm Giáo dục Quốc phòng & thể chất | X | 208,500 | |
| 203 | Bùi Lương Thu Anh | Trung tâm Thông tin - Thư viện | X | 208,500 | |
| 204 | Phạm Tấn Bình | Trung tâm Thông tin - Thư viện | X | 208,500 | |
| 205 | Nguyễn Thị Lý | Trung tâm Thông tin - Thư viện | X | 208,500 | |
| 206 | Phạm Thị Thu Lý | Trung tâm Thông tin - Thư viện | X | 208,500 | |
| 207 | Dương Thị Nhẫn | Trung tâm Thông tin - Thư viện | X | 208,500 | |
| 208 | Nguyễn Thị Châu | Trung tâm KNVL&HTSV | X | 208,500 | |
| 209 | Huỳnh Công Lực | Viện Khoa học Công nghệ và QLMT | X | 208,500 | |
| 210 | Trần Thị Hiền | Viện Khoa học Công nghệ và QLMT | X | 208,500 | |
| 211 | Ngô Xuân Huy | Viện Khoa học Công nghệ và QLMT | X | 208,500 | |
| 212 | Trần Thị Hiền | Viện Khoa học Công nghệ và QLMT | X | 208,500 | |
| 213 | Cù Huy Đức | Viện Khoa học Công nghệ và QLMT | X | 208,500 | |
| 214 | Nguyễn Thị Hằng | Viện Khoa học Công nghệ và QLMT | X | 208,500 | |
| 215 | Nguyễn Thị Sen | Viện Công nghệ Sinh học & Thực phẩm | X | 208,500 | |
| 216 | Nguyễn Thị Mai Hương | Viện Công nghệ Sinh học & Thực phẩm | X | 208,500 | |
| 217 | Phạm Minh Tuấn | Viện Công nghệ Sinh học & Thực phẩm | X | 208,500 | |
| 218 | Phạm Hồng Hiếu | Viện Công nghệ Sinh học & Thực phẩm | X | 208,500 | |
| 219 | Trần Thị Huyền | Viện Công nghệ Sinh học & Thực phẩm | X | 208,500 | |
| 220 | Trần Thị Phương Nhung | Viện Công nghệ Sinh học & Thực phẩm | X | 208,500 | |
| 221 | Lê Phạm Tấn Quốc | Viện Công nghệ Sinh học & Thực phẩm | X | 208,500 | |
| 222 | Nguyễn Thị Ngần | Viện Công nghệ Sinh học & Thực phẩm | X | 208,500 | |

| TT | Họ Và Tên | Đơn Vị | GK-ĐVXS | Tiền Thưởng | Ký Nhận |
|---|---|---|---|---|---|
| 223 | Nguyễn Ngọc Thuần | Viện Công nghệ Sinh học & Thực phẩm | X | 208,500 | |
| 224 | Mai Hoàng Thụy Khanh | TT. Quản trị hệ thống | X | 208,500 | |
| 225 | Nguyễn Nam Hải | Trung tâm Thông tin Truyền Thông | X | 208,500 | |
| 226 | Nguyễn Thị Thương | Trung tâm Thông tin Truyền Thông | X | 208,500 | |
| 227 | Lê Văn Hoàng | VPĐTN | X | 208,500 | |
| 228 | Nguyễn Hoàng Duy | VPĐTN | X | 208,500 | |
| 229 | Lâm Huỳnh Đình Nguyên | VPCĐ | X | 208,500 | |
| 230 | Nguyễn Thị Hà | CSTH | X | 208,500 | |
| 231 | Võ Đức Anh | PHQN | X | 208,500 | |
| 232 | Vy Thị Thanh Hường | PHQN | X | 208,500 | |
| 233 | Nguyễn Trọng Minh Thái | PHQN | X | 208,500 | |
| 234 | Phạm Thị Mỹ Thuận | PHQN | X | 208,500 | |
| 235 | Đỗ Hữu Đức | PHQN | X | 208,500 | |
| 236 | Trần Cao Việt | PHQN | X | 208,500 | |
| 237 | Nguyễn Thành Trí | PHQN | X | 208,500 | |
| **Tổng** | | | | 49,414,500 | |

(Bốn mươi chín triệu, bốn trăm mười bốn ngàn năm trăm đồng )

**Người lập biêu**

**Lâm Huỳnh Đình Nguyên**

**TM. BAN THƯỜNG VỤ**
**CHỦ TỊCH**

**Lê Ngọc Sơn**